

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 19-5-2020
Về việc “Tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai;
2. Ông Lâm Thuận Tùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 và ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 16/2020/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020, về tranh chấp “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 81/2020/DS-ST, ngày 18/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Dương Văn A, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu dân cư CP, ấp VL, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Bà Phạm Thị Kiều B, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khu dân cư CP, ấp VL, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị Kiều B.

(Ông A, bà B có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn anh Dương Văn A trình bày:

Vào năm 2003, anh Dương Văn A và chị Phạm Thị Kiều B do mai mối, được gia đình tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CP, huyện TC (nay là thị xã TC), tỉnh An Giang, số đăng ký kết hôn 77/HT, quyền số 01/2006, ngày 22/5/2006. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về kinh tế, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hiện tại tình cảm của anh A và chị B đối với nhau đã hết. Anh A yêu cầu ly hôn với chị B.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, sống chung anh A và chị B có 02 con chung tên Dương Thanh T, sinh ngày 31/8/2006 và Dương Thanh S, sinh ngày 18/3/2014.

Anh A yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung và không yêu chị B cấp dưỡng nuôi con, hàng tháng anh có thu nhập ổn định từ 6.000.000 đồng – 7.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra, anh A còn chăn nuôi bò thu nhập 60.000.000 – 70.000.000 đồng/năm.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng anh A và chị B có tạo lập khối tài sản chung: Đất ngang 5m x 16m = 80m² và căn nhà gắn liền với diện tích đất ngang 5m x 15m = 75m², loại 3.2, kết cấu nền lát gạch ceramic, cột khung gỗ cả chắc, mái tole, vách tole tọa lạc ấp VL, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang. Anh A thống nhất tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng được Hội đồng định giá xác định theo Biên bản định giá ngày 27/12/2019 là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, yêu cầu chia đôi tài sản chung theo quy định của pháp luật, anh A yêu cầu được nhận hiện vật, anh A đồng ý hoàn giá trị chênh lệch cho chị B là 150.000.000 đồng.

Bị đơn chị Phạm Thị Kiều B trình bày: Thống nhất về hôn nhân, con chung, tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về kinh tế, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm nhưng không còn. Chị B đồng ý thuận tình ly hôn với anh A.

Về con chung: Chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con và không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Vì chị có công ăn, việc làm, thu thu nhập ổn định từ 6.000.000 đồng/tháng đủ khả năng nuôi dạy các con chung và đưa rước các con chung đi học (bắt đầu từ 6 giờ 30 phút sáng và 17 giờ 30 phút về nhà). Chị B làm ở cây xăng Cường T cách nhà anh A, chị B đang sinh sống 700 mét.

Về tài sản chung: Chị B thống nhất vợ chồng có căn nhà gắn liền với diện tích đất tọa lạc ấp VL, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang như anh A trình bày. Chị B thống nhất tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng được Hội đồng định giá xác định theo Biên bản định giá ngày 27/12/2019 là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Chị B yêu cầu chia đôi tài sản chung theo quy định của pháp luật, chị B yêu cầu được nhận hiện vật, chị B đồng ý hoàn giá trị chênh lệch cho anh A là 150.000.000 đồng.

Chị B thống nhất tài liệu chứng cứ anh A cung cấp cho Tòa án tại biên bản kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/10/2019.

Về nợ chung: Anh Dương Văn A và chị Phạm Thị Kiều B thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 81/2020/HNGĐ-ST, ngày 18/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 4 Điều 147; Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213, Điều 218, Điều 219, Điều 221 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Dương Văn A và chị Phạm Thị Kiều B.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 77/HT, quyền số 01/2006, ngày 22/5/2006 do Ủy ban nhân dân xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang cấp cho anh Dương Văn A và chị Phạm Thị Kiều B không còn giá trị pháp lý.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Về con chung: Chị B được tiếp tục nuôi dạy 02 (hai) con chung tên Dương Thanh T, sinh ngày 31/8/2006 và Dương Thanh S, sinh ngày 18/3/2014 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Anh A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh A trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về chia tài sản chung: Giao cho Dương Văn A được quyền sử dụng, sở hữu: Đất ở nông thôn có diện tích là 80m² (các điểm mĩa: 1, 2, 3, 4) và căn nhà gắn liền với đất diện tích 75m² (diện tích đất các điểm mĩa 3,4,5, 6), loại nhà ở cấp 3-2, kết cấu nền lát gạch ceramic, cột khung gỗ cà chắc, mái tole, vách tole diện tích thuộc thửa 90, tờ bản đồ 48, tọa lạc tại ấp VL, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH09570 do UBND thị xã TC, tỉnh An Giang cấp ngày 09/10/2018. Anh A có trách nhiệm trả cho chị B giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng.

Quyền sử dụng phần diện tích 80m² đất nêu trên của anh Dương Văn A sẽ tiếp tục bị hạn chế theo ghi chú trước đây tại trang 2 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH09570) theo quy định tại Quyết định 48/2012/QĐ-TTg ngày 01/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND

ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh An Giang cho đến khi sử dụng đất đủ thời hạn 10 năm sẽ được điều chỉnh, thay đổi theo quy định. Nếu sau này, anh A không có nhu cầu sử dụng mà chuyển quyền sử dụng đất cho người khác thì phải nộp cho Nhà nước 50% tiền sử dụng đất tại thời điểm chuyển nhượng theo bảng giá đất được UBND tỉnh quy định.

Nếu chị B có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Anh A có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc làm thủ tục, chuyển đổi, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH09570 do UBND thị xã TC, tỉnh An Giang cấp ngày 09/10/2018.

(Kèm Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 04/02/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TC);

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 3 năm 2020, bị đơn Phạm Thị Kiều B có đơn kháng cáo yêu cầu được nhận căn nhà gắn liền với diện tích đất ngang 05m x dài 16m, trị giá 300.000.000 đồng và đồng ý hoàn giá trị chênh lệch cho ông Dương Văn A, vì hiện nay bà B đang nuôi hai con nhỏ và không có chỗ ở ổn định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp về tài sản là căn nhà, và bị đơn rút yêu cầu kháng cáo về tranh chấp tài sản. Về con chung và hôn nhân anh Dương Văn A và chị Phạm Thị Kiều B thống nhất phần quyết định của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết là áp dụng khoản 4, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hủy một phần bản án và đình chỉ giải quyết một phần bản án về tranh chấp tài sản là đất ở nông thôn có diện tích là 80m² (các điểm mìa: 1, 2, 3, 4) và căn nhà gắn liền với đất diện tích 75m² (diện tích đất các điểm mìa 3,4,5, 6), loại nhà ở cấp 3-2, kết cấu nền lót gạch ceramic, cột khung gỗ cà chắc, mái tole, vách tole diện tích thuộc thửa 90, tờ bản đồ 48, tọa lạc tại ấp VL, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH09570 do UBND thị xã TC, tỉnh An Giang cấp ngày 09/10/2018 có giá trị là 300.000.000đ, trong Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 81/2020/HNGĐ-ST, ngày 18/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC. Các phần khác của bản án về hôn nhân và con chung không có kháng cáo, kháng nghị cần giữ nguyên. Về án phí và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, bị đơn kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

[2] Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ việc được xác định như sau:

Về hôn nhân anh Dương Văn A và chị Phạm Thị Kiều B kết hôn vào năm 2003, do mai mối, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CP vào ngày 22/5/2006. Trong thời kỳ hôn nhân sống chung anh A và chị B có 02 con chung tên Dương Thanh T, sinh ngày 31/8/2006 và Dương Thanh S, sinh ngày 18/3/2014. Chị B thống nhất vợ chồng có căn nhà gắn liền với diện tích đất tọa lạc ấp VL, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang như anh A trình bày. Chị B thống nhất tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng được Hội đồng định giá xác định theo Biên bản định giá ngày 27/12/2019 là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị B và anh A thuận tình ly hôn. Về con chung anh A tự nguyện giao cho chị B tiếp tục được nuôi hai con chung tên Dương Thanh T, Dương Thanh S chị B không yêu cầu anh A phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chị Phạm Thị Kiều B đồng ý giao cho Dương Văn A được quyền sử dụng, sở hữu: Đất ở nông thôn có diện tích là 80m² (các điểm mìa: 1, 2, 3, 4) và căn nhà gắn liền với đất diện tích 75m² (diện tích đất các điểm mìa 3,4,5, 6), loại nhà ở cấp 3-2, kết cấu nền lót gạch ceramic, cột khung gỗ cà chắc, mái tole, vách tole diện tích thuộc thửa 90, tờ bản đồ 48, tọa lạc tại ấp VL, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH09570 do UBND thị xã TC, tỉnh An Giang cấp ngày 09/10/2018. Anh A có trách nhiệm trả cho chị B giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn chị Phạm Thị Kiều B kháng cáo xin được nhận tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà cất trên đất để ở, và hoàn lại cho anh A số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân, về con chung các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét đơn kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị Kiều B kháng cáo xin được nhận tài sản là căn nhà để ở và hoàn lại cho anh A số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Dương Văn A tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản là đất ở nông thôn có diện tích là 80m² (các điểm mìa: 1, 2, 3, 4) và căn nhà gắn liền với đất diện tích 75m² (diện tích đất các điểm mìa 3,4,5, 6), loại nhà ở cấp 3-2, kết cấu nền lót gạch ceramic, cột khung gỗ cà chắc, mái tole, vách tole diện tích thuộc thửa 90, tờ bản đồ 48, tọa lạc tại ấp VL, xã

CP, thị xã TC, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH09570 do UBND thị xã TC, tỉnh An Giang cấp ngày 09/10/2018 có giá trị là 300.000.000đ, bị đơn chị Phạm Thị Kiều B cũng tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy một phần bản án và đình chỉ giải quyết một phần bản án về tranh chấp tài sản trong Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 81/2020/HNGĐ-ST, ngày 18/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC.

Trong quá trình giải quyết vụ án giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH09570 do UBND thị xã TC, tỉnh An Giang cấp ngày 09/10/2018 nhưng cấp sơ thẩm có nhầm lẫn là cấp ngày 29/10/2018 nên cần điều chỉnh lại cho đúng, và việc cấp đất cho hộ Dương Văn A, bà Phạm Thị Kiều B nhưng khi giải quyết về tranh chấp tài sản nhưng cấp sơ thẩm chưa đưa các con của anh A, chị B là Dương Thanh T sinh ngày 31/8/2006 và Dương Thanh S, sinh ngày 18/3/2014 là thành viên trong hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tham gia tố tụng là thiếu sót nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, nếu sau này các đương sự có tranh chấp tài sản sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn khi có đầy đủ các chứng cứ.

[4] Các phần khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị cần giữ nguyên.

[5] Về chi phí tố tụng :

Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000đồng, anh A và chị B cùng chịu mỗi người 500.000đồng; do anh A tạm ứng, chị B đã hoàn trả lại cho anh A xong.

Về chi phí đo đạc là 964.700 đồng (theo hợp đồng đo đạc ngày 16/12/2019) anh A và chị B cùng chịu mỗi người 482.000đồng; do anh A tạm ứng, chị B có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh A số tiền 482.000đồng.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Anh A tự nguyện chịu 300.000đồng án phí về việc ly hôn được khấu trừ vào số tiền là 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2017/0002155 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, tỉnh An Giang.

Về án phí đối với phần tài sản tranh chấp: Chị B và anh A mỗi người phải chịu 7.500.000đồng. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm nguyên đơn ông A và bà B có đơn xin miễn án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn đối với án phí trên phần tài sản nên không phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần này;

Ông A được nhận lại số tiền 4.500.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2017/0002244 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC tỉnh An Giang.

[6] Án phí phúc thẩm: Chị Phạm Thị Kiều B phải chịu 150.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc

thẩm theo biên lai thu số 0002575 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC Châu tỉnh An Giang, chị B được nhận lại 150.000đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1, Điều 12 và khoản 6, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu rút đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Kiều B;

Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn A;

Hủy một phần bản án và đình chỉ giải quyết một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 81/2020/DS-ST, ngày 18/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC về phần tài sản, các phần còn lại của Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên,

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn A và hủy một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp tài sản là: Đất ở ông thôn có diện tích là 80m² (các điểm mìa: 1, 2, 3, 4) và căn nhà gắn liền với đất diện tích 75m² (diện tích đất các điểm mìa 3,4,5, 6), loại nhà ở cấp 3-2, kết cấu nền lót gạch ceramic, cột khung gỗ cà chắc, mái tole, vách tole diện tích thuộc thửa 90, tờ bản đồ 48, tọa lạc tại ấp VL, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH09570 do UBND thị xã TC, tỉnh An Giang cấp ngày 09/10/2018 có giá trị là 300.000.000đồng.

2. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Dương Văn A và chị Phạm Thị Kiều B.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 77/HT, quyển số 01/2006, ngày 22/5/2006 do Ủy ban nhân dân xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang cấp cho anh Dương Văn A và chị Phạm Thị Kiều B không còn giá trị pháp lý.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Về con chung: Chị B được tiếp tục nuôi dạy 02 (hai) con chung tên Dương Thanh T, sinh ngày 31/8/2006 và Dương Thanh S, sinh ngày 18/3/2014 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Anh A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh A trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

4. Về chi phí tố tụng :

Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000đồng, anh A và chị B cùng chịu mỗi người 500.000đồng; do anh A tạm ứng, chị B đã hoàn trả lại cho anh A xong.

Về chi phí đo đạc là 964.700 đồng (theo hợp đồng đo đạc ngày 16/12/2019) anh A và chị B cùng chịu mỗi người 482.000đồng; do anh A tạm ứng, chị B có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh A số tiền 482.000đồng.

5. Về án phí sơ thẩm:

Anh A tự nguyện chịu 300.000đồng án phí về việc ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2017/0002155 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, tỉnh An Giang.

Về án phí đối với phần tài sản tranh chấp: Chị B và anh A mỗi người phải chịu 7.500.000đồng. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm nguyên đơn ông A và bà B có đơn xin miễn án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn đối với án phí trên phần tài sản nên không phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần này;

Ông A được nhận lại số tiền 4.500.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2017/0002244 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC tỉnh An Giang.

6. Án phí phúc thẩm: Chị Phạm Thị Kiều B phải chịu 150.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002575 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC Châu tỉnh An Giang, chị B được nhận lại 150.000đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – Thị xã TC;
- THA – Thị xã TC
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ